TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 - NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 263/2026/HNGĐ-ST
Ngày 21-8-2026
V/v: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung giữa chị Nga và anh Khương"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Bùi Xuân Thọ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Hồng Thái

Ông Vũ Văn Thắng

- Thư ký phiên toà: Ông Đoàn Minh Toàn - Thư ký viên Toà án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuần - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 99/2026/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2026 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 51/2026/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị N, sinh ngày 08/7/1973; Căn cước công dân số: 036173002198 cấp ngày 10/6/2021; Địa chỉ: Thôn D (nay là thôn T), xã N, tỉnh Ninh Bình. *"vắng mặt'*

Bị đơn: Anh Trần Xuân K, sinh ngày 08/11/1964; Căn cước công dân số: 036064002761 cấp ngày 13/12/2024; Địa chỉ: Thôn D (nay là thôn T), xã N, tỉnh Ninh Bình. *"vắng mặt"*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, nguyên đơn chị Đỗ Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Xuân K tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn vào ngày 24/8/2007 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Ninh Bình). Sau khi kết hôn vợ chồng chung

sống bình thường, đến khoảng đầu năm 2023 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng không hòa hợp, nhiều khi anh K ghen tuông và đánh đập chị vô cớ không có lý do, nhiều khi cầm dao đe dọa để đâm chém, chị không thể chung sống được nữa. Vợ chồng ly thân từ tháng 02/2023 đến nay và không quan tâm đến nhau. Nay chị xác định vợ chồng không đạt được mục đích hôn nhân nên làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn cho chị với anh Trần Xuân K.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trần Văn C, sinh ngày 13/01/2011. Hiện nay, cháu C đang ở cùng với chị N. Khi ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết giao con chung cho chị tiếp tục được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc. Về cấp dưỡng, chị không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay chị đang ở nhà làm ruộng tại địa phương ngoài ra chị còn đi chợ bán hàng thêm, thu nhập khoảng 7.000.000 đồng/ tháng đủ khả năng nuôi dưỡng chăm sóc con chung.

Về tài sản, công nợ chung và các vấn đề khác: Chị N không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai và quá trình làm việc tại Toà án, bị đơn anh Trần Xuân K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Đỗ Thị N tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 24/8/2007 tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là UBND xã N, tỉnh Ninh Bình). Sau khi kết hôn vợ chồng không mâu thuẫn gì, chị N bỏ nhà đi theo trai từ tháng 5/2023. Đến nay, chị N làm đơn giải quyết ly hôn anh không nhất trí ly hôn bởi lý do còn nhiều vấn đề chưa được giải quyết. Nếu chị N nhất quyết ly hôn đơn phương thì anh đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trần Văn C, sinh ngày 13/01/2011. Hiện nay con chung đang ở với chị N. Do anh K chưa nhất trí ly hôn nên không có quan điểm giải quyết, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung, công nợ chung: Tại Đơn phản tố đề ngày 21/5/2026 của anh Trần Xuân K đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 9 – Ninh Bình giải quyết về tài sản chung như sau: 1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 630161 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định cấp ngày 27/12/2005 cho ông Trần Xuân K và bà Đỗ Thị N đối với 151m2 đất ở nông thôn thuộc thửa đất số: 395, tờ bản đồ số: 31, tọa lạc tại: xóm C, thôn A, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (Nay là xã N, tỉnh Ninh Bình) 2. Công nhận 151m2 đất ở nông thôn thuộc thửa đất số: 395, tờ bản đồ số: 31, tọa lạc tại: xóm C, thôn A, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (Nay là xã N, tỉnh Ninh Bình) là tài sản chung của ông Trần

Xuân K và các đồng thừa kế của bà Đỗ Thị D (vợ cũ của ông K). Ngày 16/6/2026, anh Trần Xuân K có đơn đề nghị rút toàn bộ yêu cầu phản tố đối với việc giải quyết tài sản chung của vợ chồng.

Kết quả xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ tại UBND xã N, tỉnh Ninh Bình như sau: Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1973 và anh Trần Xuân K, sinh năm 1964 không đăng ký kết hôn tại UBND xã N, tỉnh Ninh Bình. Chị N và anh K có 01 con chung là Trần Văn C, sinh ngày 13/01/2011 có đăng ký khai sinh tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là UBND xã N, tỉnh Ninh Bình). Quá trình chung sống tại địa phương, mâu thuẫn giữa chị N và anh K nguyên nhân như thế nào thì chính quyền địa phương không nắm rõ do các đương sự không hoà giải tại cơ sở mà nộp đơn trực tiếp tại Toà án. Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà, chị Đỗ Thị N xin vắng mặt và vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày, anh Trần Xuân K vắng mặt không có lý do.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ- UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Đỗ Thị N và anh Trần Xuân K.

Về nuôi con chung chưa thành niên: Giao cháu Trần Văn C, sinh ngày 13/01/2011 cho chị Đỗ Thị N tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, có khả năng lao động tự lập. Về cấp dưỡng nuôi con chung, anh K không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N. Hai bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị N và anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Các đương sự phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, chị Đỗ Thị N có đơn xin giải quyết vắng mặt, anh Trần Xuân K là bị đơn được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh K vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị N và anh Trần Xuân K kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký vào ngày 24/8/2007 tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là UBND xã N, tỉnh Ninh Bình). Vì vậy, đây là cuộc hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh K, qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình chung sống vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không thực sự hàn gắn và đã ly thân từ năm 2023 đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Trong thời gian ly thân đã lâu, anh K cũng không có biện pháp, hành động nhằm hàn gắn tình cảm và mong muốn cuộc sống chung của vợ chồng tiếp tục tồn tại. Nay chị N đề nghị Toà án giải quyết ly hôn, anh K không nhất trí ly hôn và đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do đó, từ những phân tích trên, cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị N đối với anh K là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung chưa thành niên: Chị N và anh K xác nhận vợ chồng có 01 con chung là Trần Văn C, sinh ngày 13/01/2011. Khi ly hôn, chị N có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Trần Văn C, không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng nuôi con. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh K không có quan điểm về việc giải quyết con chung do không nhất trí ly hôn với chị N và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Căn cứ điều kiện hoàn cảnh, nguyện vọng của các đương sự, ý kiến của con chung chưa thành niên, Hội đồng xét xử xét thấy: Từ khi ly thân con chung đang ở cùng với chị N; chị N có nguyện vọng nuôi con chung và trình bày có đủ điều kiện về kinh tế để chăm sóc, nuôi dưỡng; cháu Trần Văn C có nguyện vọng ở với chị N; anh Trần Xuân K không có quan điểm về nuôi con chung khi ly hôn. Do vậy, để đảm bảo điều kiện phát triển, ổn định môi trường sống cho con chung, cần giao cháu Trần Văn C cho chị N tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi có khả năng lao động tự lập là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Về trách nhiệm cấp dưỡng: Chấp

nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hai bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở.

[5] *Về tài sản và nghĩa vụ tài sản chung*: Chị N và anh K xác nhận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Đương sự phải nộp án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147; khoản 1, khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử ly hôn giữa chị Đỗ Thị N và anh Trần Xuân K.

2. Về con chung chưa thành niên: Giao con chung là Trần Văn C, sinh ngày 13/01/2011 cho chị Đỗ Thị N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động tự lập. Anh K không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N do chị N không yêu cầu. Hai bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Đỗ Thị N phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm được trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) chị N đã nộp theo biên lai thu tiền số 2924 ngày 10 tháng 4 năm 2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo các Điều 4, Điều 6 và Điều 7 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND + VKSND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 9 - Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- UBND xã Nam Ninh, tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Xuân Thọ